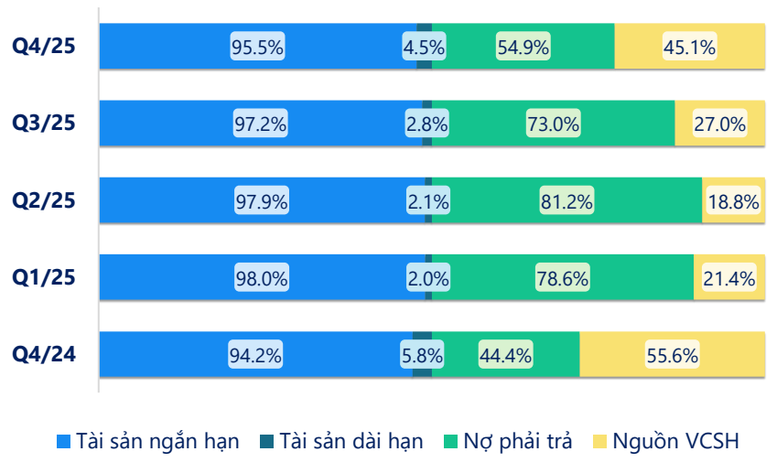
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	65,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	87,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	65,000
SL cổ phiếu LH	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	717
P/E	9.7
EPS	6,733

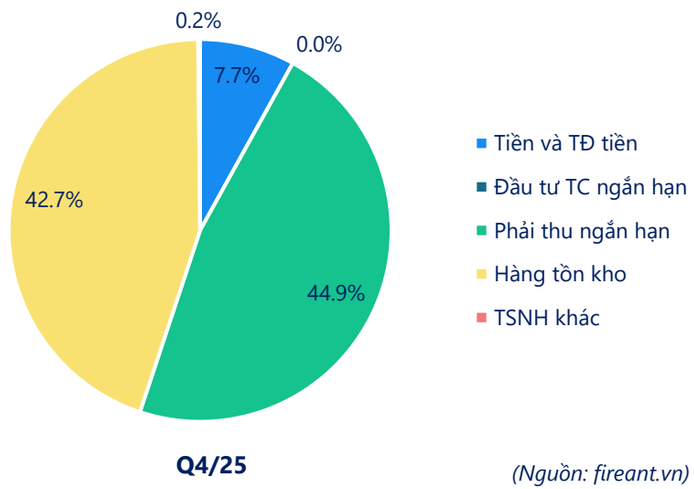
	YTD	1T	3T	6T
CLM	-13.5%	-3.4%	-3.6%	-16.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



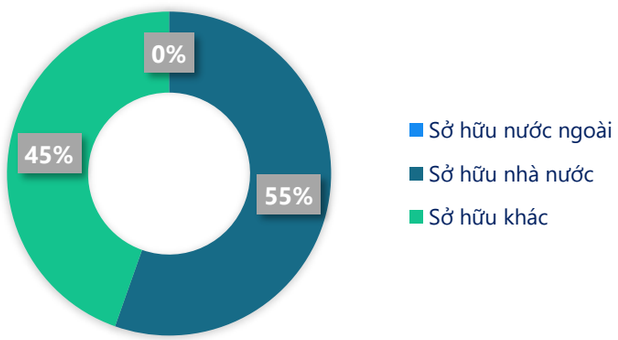
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



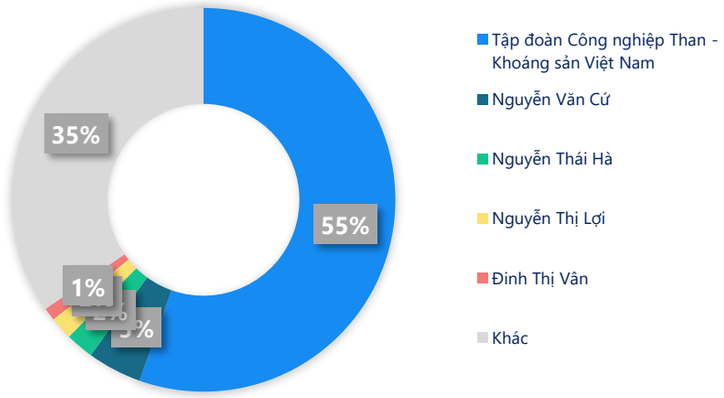
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



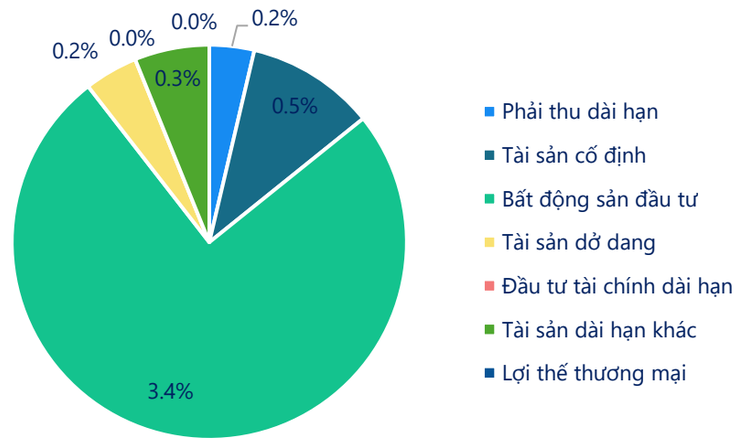
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

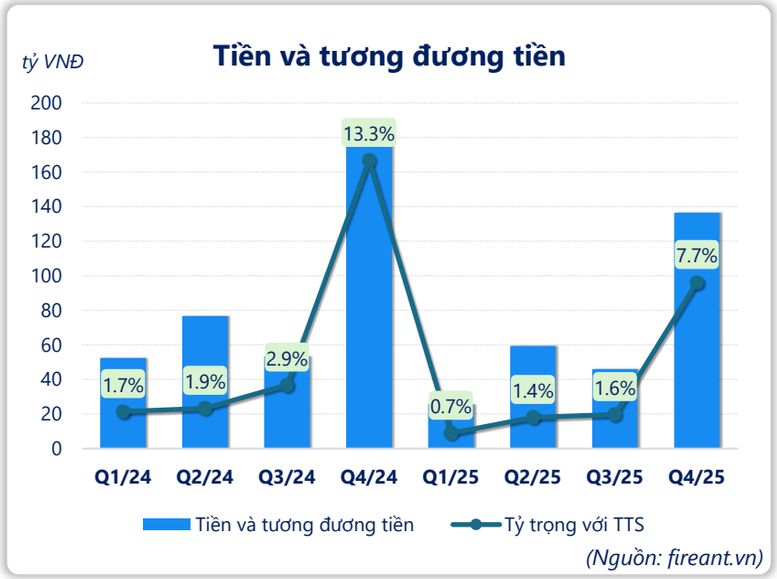
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



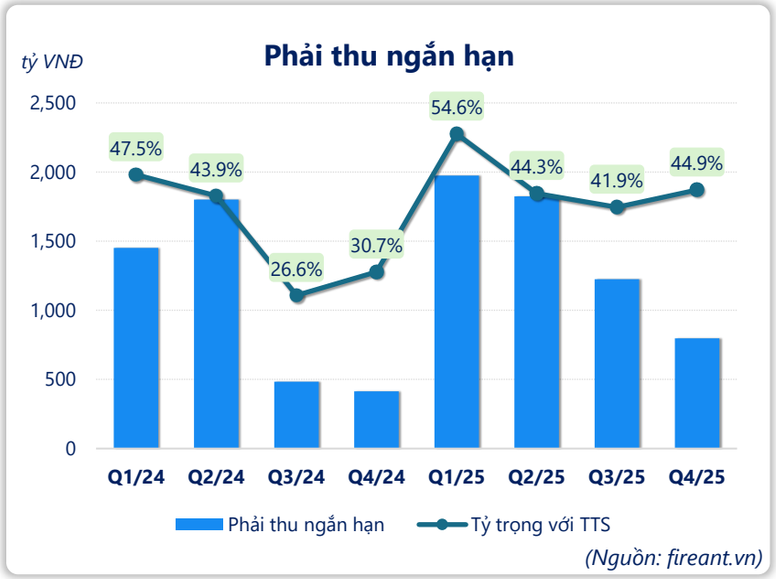
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

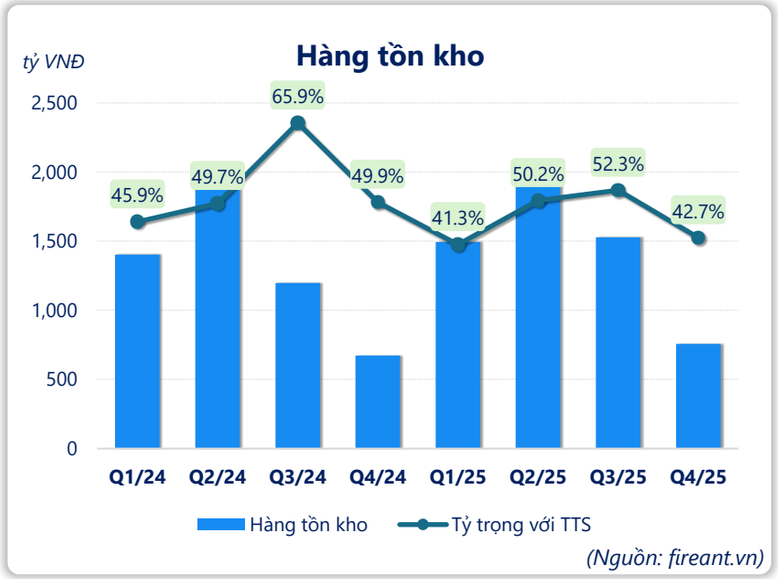
CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)



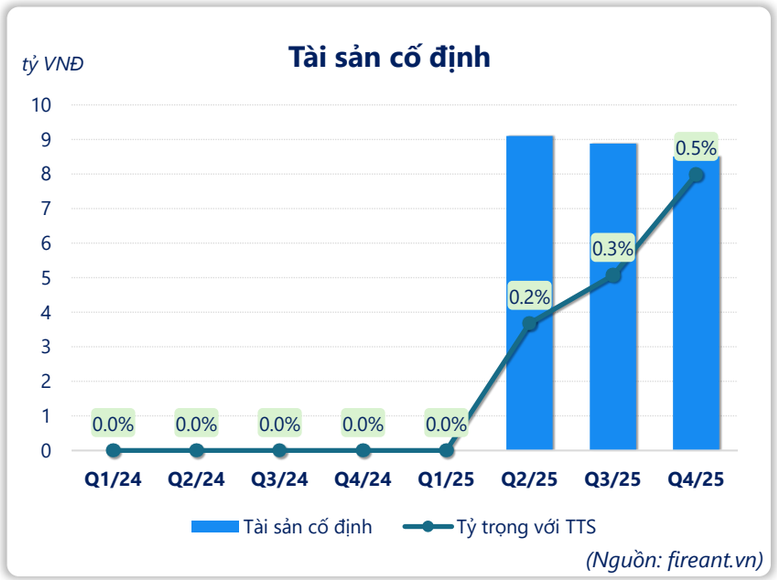
(Nguồn: fireant.vn)



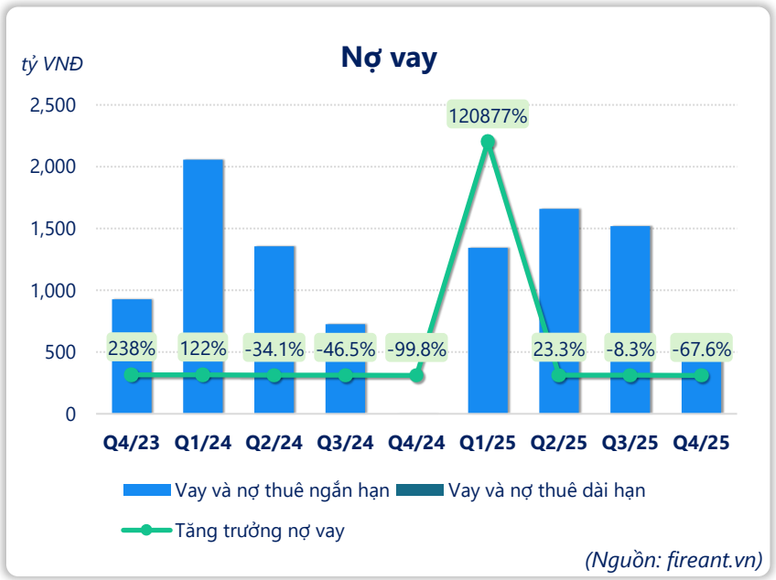
(Nguồn: fireant.vn)



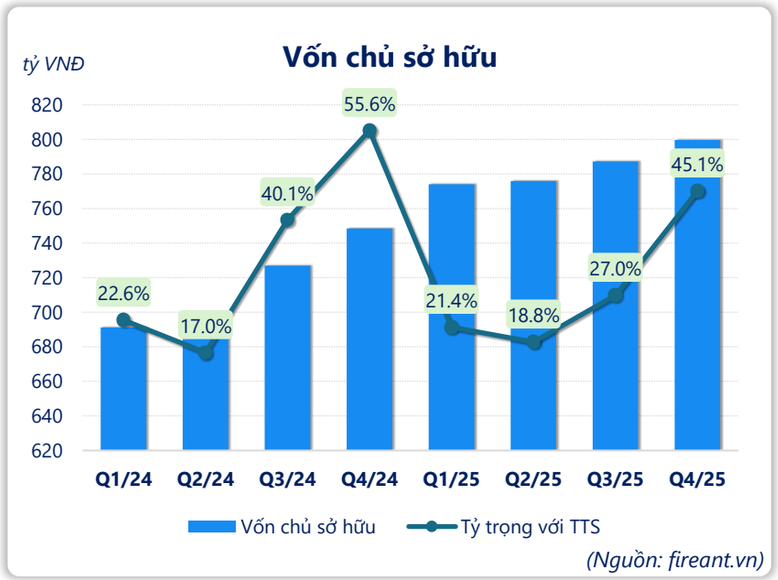
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

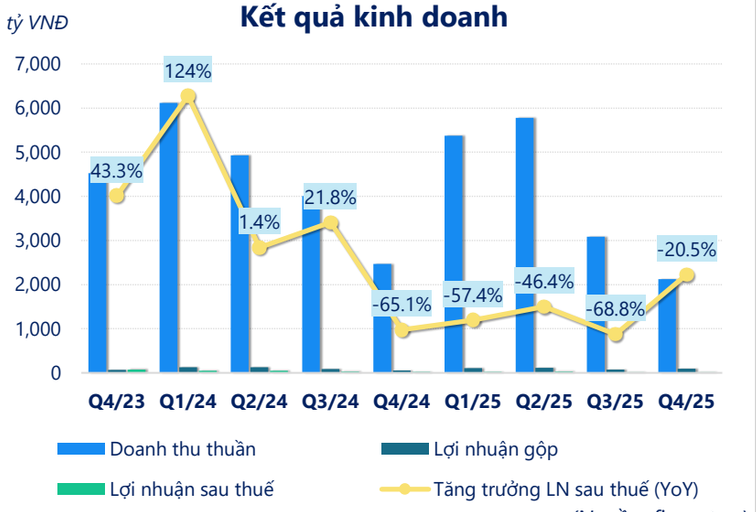


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

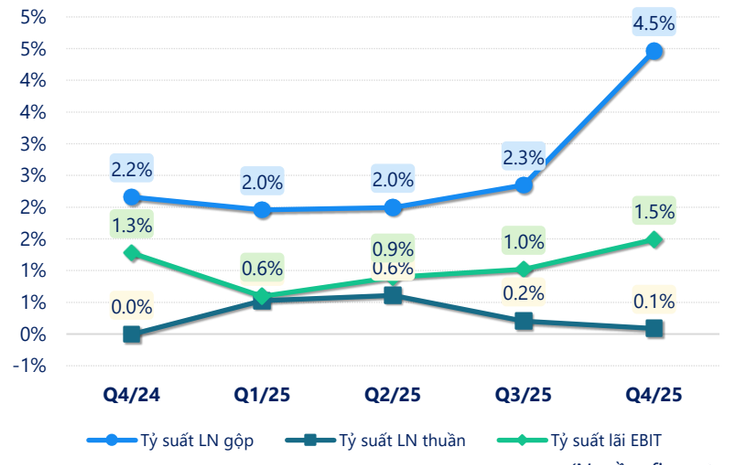
CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Kết quả kinh doanh



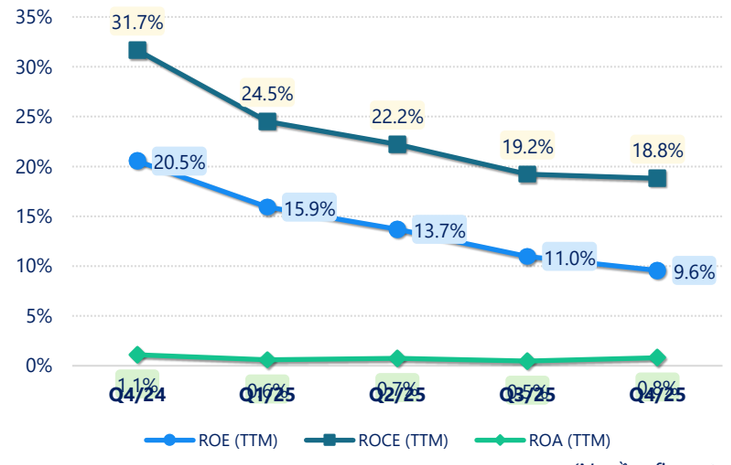
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



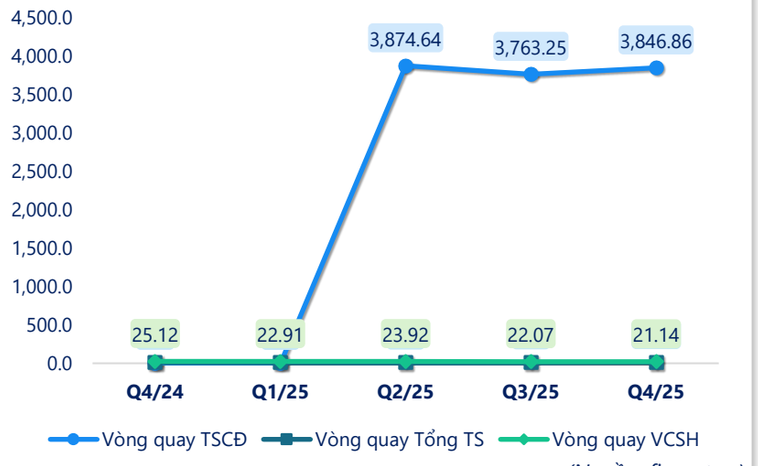
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



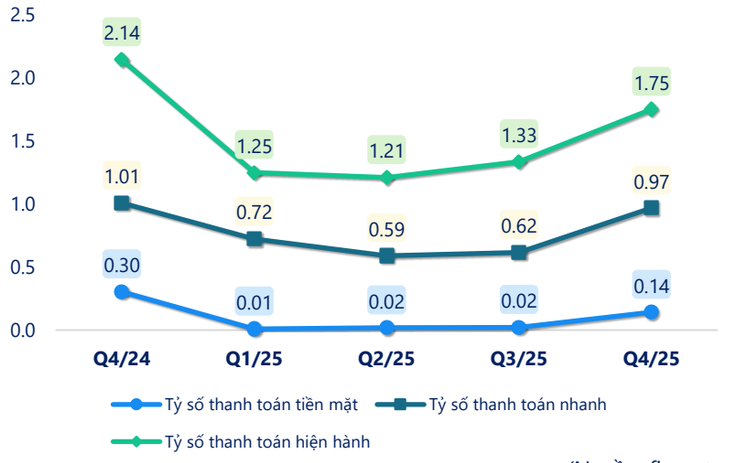
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



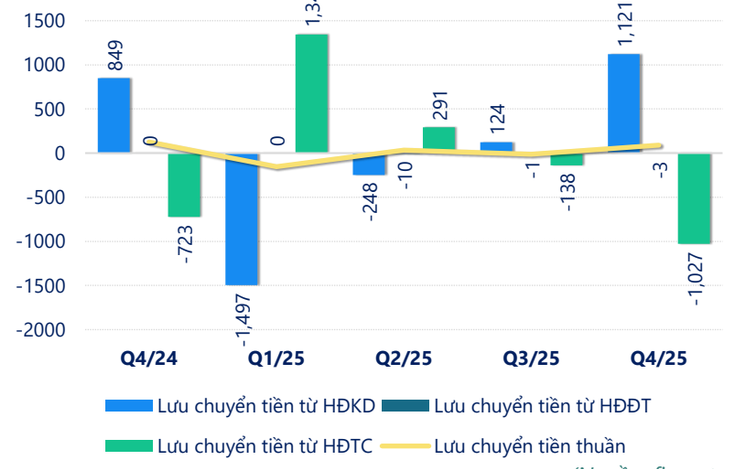
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,774**	**1,348**	**31.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,693	1,268	33.6%
Tiền và tương đương tiền	136	180	-24.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	797	410	94.2%
Hàng tồn kho	758	674	12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.88	4.13	-30.4%
Tài sản dài hạn	**80.7**	**80.6**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	2.96	2.86	3.6%
Tài sản cố định	8.51	0	
Bất động sản đầu tư	60.7	65.4	-7.1%
Tài sản dở dang	3.54	0.11	3051%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.94**	**12.3**	**-59.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	975	594	64.0%
Nợ ngắn hạn	**967**	**588**	**64.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	493	1.11	44266%
Phải trả người bán ngắn hạn	190	462	-58.8%
Nợ dài hạn	7.26	6.53	11.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**800**	**754**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**800**	**754**	**6.0%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,471	5,376	5,776	3,087	2,122
Giá vốn hàng bán	2,418	5,271	5,661	3,014	2,027
Lợi nhuận gộp	53.4	105	115	72.5	94.8
Doanh thu HĐTC	7.77	9.00	38.0	8.41	2.54
Chi phí TC	4.93	13.1	32.2	17.7	13.7
Chi phí lãi vay	3.14	6.98	13.8	17.4	11.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.7	50.7	61.3	42.7	58.7
Chi phí QLDN	26.6	22.1	24.6	14.2	23.0
LN thuần từ HĐKD	-0.13	28.4	35.2	6.33	1.86
Lợi nhuận khác	28.6	-3.43	2.78	7.77	18.7
LN trước thuế	28.5	25.0	38.0	14.1	20.6
Lợi nhuận sau thuế	21.5	20.0	30.4	11.3	12.4
LNST của CĐ cty mẹ	21.5	20.0	30.4	11.3	12.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	849	-1,497	-248	124	1,121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.04	0.06	-9.57	-0.64	-3.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-723	1,343	291	-138	-1,027
Tiền đầu kỳ	53.4	180	25.7	59.4	46.0
Lưu chuyển tiền thuần	**126**	**-154**	**33.9**	**-13.8**	**90.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.36	-0.10	-0.14	0.39	-0.27
Tiền cuối kỳ	180	25.7	59.4	46.0	136

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic